

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
Số: 6.01/CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
 - Mã chứng khoán: SHP
 - Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: 028 3820.7795, Fax: 028 3820.7794
 - Email: thuydienmiennam@shp.vn
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 2/2024.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2024 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Đính kèm:
Báo cáo tài chính quý 2/2024.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2024

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 30/06/2024)

THÁNG 07 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2024
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 -3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.214.927.988	307.528.638.650
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	100.421.872.734	58.887.637.630
1. Tiền	111		19.838.884.988	13.835.034.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.582.987.746	45.052.602.740
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	20.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.480.503.810	242.359.807.828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	109.113.992.732	239.588.417.336
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	856.670.738	1.801.920.756
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	509.840.340	969.469.736
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			0
IV. Hàng tồn kho	140		5.133.383.758	6.112.196.509
1. Hàng tồn kho	141	9	5.133.383.758	6.112.196.509
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		179.167.686	168.996.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	179.167.686	168.996.683
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.180.828.755.671	1.238.272.001.843
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		699.875.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	699.875.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.166.209.380.230	1.229.677.685.143
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.163.476.756.730	1.226.931.728.311
- Nguyên giá	222		3.111.705.109.907	3.111.661.859.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.948.228.353.177)	(1.884.730.131.596)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.732.623.500	2.745.956.832
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.315.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(582.686.447)	(569.353.115)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.157.645.765	4.921.672.843
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.157.645.765	4.921.672.843
IV. Tài sản dài hạn khác	260		12.761.854.676	3.667.643.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	12.761.854.676	3.667.643.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.417.043.683.659	1.545.800.640.493

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		347.092.853.050	189.464.782.404
I. Nợ ngắn hạn	310		334.092.853.050	160.464.782.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	653.776.089	4.123.747.619
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	15.664.927.889	23.066.723.048
3. Phải trả người lao động	314			12.297.942.155
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.953.714.552	3.311.142.606
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	225.522.510.070	22.082.892.444
6. Vay ngắn hạn	320	18	80.329.006.969	90.000.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.968.917.481	5.582.334.532
II. Nợ dài hạn	330		13.000.000.000	29.000.000.000
1. Vay dài hạn	338	19	13.000.000.000	29.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.069.950.830.609	1.356.335.858.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.069.950.830.609	1.356.335.858.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.012.063.520.000	1.012.063.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.556.397.111	315.941.424.591
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.359.407.591	40.660.489.552
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.196.989.520	275.280.935.039
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.417.043.683.659	1.545.800.640.493


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Võ Văn Trãi
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

QUÝ II

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99.472.039.010	132.478.501.310	156.100.460.040	216.147.529.329
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	99.472.039.010	132.478.501.310	156.100.460.040	216.147.529.329
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	55.771.423.235	72.912.062.416	111.494.933.202	130.724.087.691
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.700.615.775	59.566.438.894	44.605.526.838	85.423.441.638
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	546.889.549	1.722.992.569	1.114.972.938	3.954.064.001
7. Chi phí tài chính	22	26	1.919.319.804	5.480.117.192	4.206.282.543	11.481.295.275
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.919.319.804	5.480.117.192	4.206.282.543	11.481.295.275
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.051.612.879	5.478.849.868	11.174.791.156	10.489.231.604
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		36.276.572.641	50.330.464.403	30.339.426.077	67.406.978.760
10. Thu nhập khác	31		292.340.103	641.016.999	306.006.769	641.016.999
11. Chi phí khác	32		0	1.200.000	357.200.037	2.429.386
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		292.340.103	639.816.999	(51.193.268)	638.587.613
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.568.912.744	50.970.281.402	30.288.232.809	68.045.566.373
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	3.091.243.289	5.180.655.790	3.091.243.289	6.913.391.526
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		33.477.669.455	45.789.625.612	27.196.989.520	61.132.174.847
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	321	431	259	582



Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu



Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng





Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.288.232.809	68.045.566.373
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	63.511.554.913	78.073.741.517
Các khoản dự phòng	03		(150.843.200)
Lãi tiền từ hoạt động đầu tư	05	(270.027.397)	(842.547.945)
Chi phí lãi vay	06	4.206.282.543	11.481.295.275
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.736.042.868	156.607.212.020
Thay đổi các khoản phải thu	09	131.454.456.415	(35.148.350.891)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.662.023.855	60.972.347
Thay đổi các khoản phải trả	11	(13.569.901.842)	(12.180.526.697)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(9.104.381.822)	(3.508.320.349)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.299.265.861)	(11.637.173.083)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.937.675.927)	(28.396.771.801)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.576.378.051)	(5.284.692.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	188.364.919.635	60.512.349.400
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(43.250.000)	(761.991.499)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		76.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27		998.575.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.043.250.000)	30.312.947.479
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.329.006.969	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.000.000.000)	(40.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(101.116.441.500)	(100.353.307.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(126.787.434.531)	(140.353.307.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	41.534.235.104	(49.528.010.221)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	58.887.637.630	219.129.969.371
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	100.421.872.734	169.601.959.150

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng

Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 07 năm 2024

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 117 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 118 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M’bri, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh phụ thuộc của Công ty tại Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303416670-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 04 tháng 11 năm 2010. Chi nhánh này được đặt tại 51A, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 2, Thành phố Bảo Lộc, Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán; báo cáo kiểm toán bán niên năm 2023 và quý 2 năm 2023.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình

thực các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	224.504.575	176.623.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.614.380.413	13.658.411.814
Các khoản tương đương tiền (i)	80.582.987.746	45.052.602.740
	100.421.872.734	58.887.637.630

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 01 đến 03 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 từ 2,9%/năm đến 3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 từ 2,3%/năm đến 3,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	20.000.000.000	0
	20.000.000.000	0

Khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 06 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 3,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	109.113.992.732	239.588.417.336
	109.113.992.732	239.588.417.336

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ban Đền Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn Ban Mai	0	1.250.000.000
Công ty TNHH Ngoại Khoa Sante	141.824.000	
Văn phòng Đăng Ký Đất Đai tỉnh Lâm Đồng	97.920.146	
Công ty TNHH TM Truyền Thông và Dịch Vụ Lữ Hành Mạng Lưới Việt	201.970.696	
Khác	84.000.000	220.964.856
	856.670.738	1.801.920.756

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	0	256.397.696
Tạm ứng cho nhân viên	95.000.000	0
Lãi tiền gửi	402.082.884	53.897.040
Đặt cọc tiền thuê nhà	0	659.175.000
Khác	12.757.456	0
	509.840.340	969.469.736
b. Dài hạn		
Đặt cọc grab	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc tiền thuê nhà (gia hạn HĐ thuê nhà đến 14/06/2026)	694.875.000	
	699.875.000	5.000.000

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	44.025.843	29.951.430
Khác	135.141.843	139.045.253
	179.167.686	168.996.683
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	318.385.754	386.306.080
Chi phí sửa chữa lớn (i)	12.319.522.372	3.115.619.426
Khác	123.946.550	165.718.351
	12.761.854.676	3.667.643.857

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đasiat, Đa Dâng 2 đã hoàn thành và được phân bổ 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.399.352.949.513	705.566.405.747	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.661.859.907
Mua trong kỳ		43.250.000			43.250.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	2.399.352.949.513	705.609.655.747	5.587.631.811	1.154.872.836	3.111.705.109.907
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.184.351.213.496	694.879.565.468	4.501.476.333	997.876.299	1.884.730.131.596
Khấu hao trong kỳ	54.177.242.491	9.211.250.748	87.088.356	22.639.986	63.498.221.581
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ					
Số dư cuối quý	1.238.528.455.987	704.090.816.216	4.588.564.689	1.020.516.285	1.948.228.353.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.215.001.736.017	10.686.840.279	1.086.155.478	156.996.537	1.226.931.728.311
Tại ngày cuối quý	1.160.824.493.526	1.518.839.531	999.067.122	134.356.551	1.163.476.756.730

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.025.039.628.384 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: là 1.082.836.754.695 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 721.766.444.035 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 279.678.229.112 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm & cuối kỳ	2.719.863.637	595.446.310	3.315.309.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	569.353.115	569.353.115
Khấu hao trong năm	-	13.333.332	13.333.332
Số dư cuối kỳ	2.719.863.637	582.686.447	582.686.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>2.719.863.637</u>	<u>26.093.195</u>	<u>2.745.956.832</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>12.759.863</u>	<u>2.732.623.500</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 515.446.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 515.446.310 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nhà máy năng lượng mặt trời	252.000.000	252.000.000
Dự án Đam'Bri (Tư vấn khảo sát, thiết kế xử lý bồi lắng lòng hồ KV CNN NM Đa M'bri)	761.991.499	761.991.499
Sửa chữa nhà máy thủy điện Đasiat	0	47.379.002
Sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	143.654.266	3.860.302.342
	<u>1.157.645.765</u>	<u>4.921.672.843</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cơ Khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	50.978.906	765.898.294
Công Ty Cổ phần Giao thông Sài Gòn 99	0	1.551.847.651
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	0	568.740.741
Công ty TNHH TM và DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	74.354.043	68.450.630
Công ty TNHH Công Nghệ Tin Học và Kỹ Thuật Điện	93.087.500	47.752.580
Khác	286.724.584	977.317.723
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>48.631.056</u>	<u>43.740.000</u>
	<u>653.776.089</u>	<u>4.123.747.619</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.768.929.493	10.739.527.262	(9.239.877.913)	4.268.578.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.835.671.570	3.091.243.289	(8.937.675.927)	2.989.238.932
Thuế tài nguyên	2.985.756.747	14.433.032.854	(12.634.003.716)	4.784.785.885
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.517.996.272	5.178.311.460	(8.466.488.064)	3.229.819.668
Thuế thu nhập cá nhân	1.958.368.966	2.246.912.959	(3.812.777.363)	392.504.562
Phí cấp quyền TNN	0	3.492.190.500	(3.492.190.500)	0
Thuế khác	0	422.462.948	(422.462.948)	0
	23.066.723.048	39.603.681.272	(47.005.476.431)	15.664.927.889

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa M'brì	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	180.910.381	273.893.699
Chi phí khác	414.804.171	679.248.907
	2.953.714.552	3.311.142.606

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	224.372.322.400	21.869.707.900
- Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31)	142.251.316.000	0
- Cổ đông khác	82.121.006.400	21.869.707.900
Phải trả nhân viên Công ty	985.006.451	199.614.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.181.219	13.569.744
	225.522.510.070	22.082.892.444

18. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Giá trị
a. Vay ngắn hạn (*)	0	4.329.006.969	0	4.329.006.969
b. Vay dài hạn đến hạn trả	90.000.000.000	16.000.000.000	(30.000.000.000)	76.000.000.000
	90.000.000.000	20.329.006.969	(30.000.000.000)	80.329.006.969

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/20593429 ngày 08 tháng 09 năm 2023, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 99,9 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá ngày 01/08/2024, lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5,5%/năm.

19. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	40.000.000.000	60.000.000.000
- Vay dài hạn	0	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả	40.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	49.000.000.000	59.000.000.000
- Vay dài hạn	13.000.000.000	29.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	36.000.000.000	30.000.000.000
Tổng vay dài hạn	13.000.000.000	29.000.000.000
Tổng vay dài hạn đến hạn trả	76.000.000.000	90.000.000.000
	89.000.000.000	119.000.000.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh ba tháng một lần, (được điều chỉnh thành lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do bên cho vay công bố cộng (+) 2,5%/năm theo hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23/05/2016) mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đa M'brì công suất 75MW. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 12). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 7,1%/năm (31/12/2023: 7,5%/năm).
- (ii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 230 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Siat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 12). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 8,89%/năm (31/12/2023:8,74%/năm).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	76.000.000.000	90.000.000.000
Trong năm thứ hai	13.000.000.000	29.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		
	89.000.000.000	119.000.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	(76.000.000.000)	(90.000.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	13.000.000.000	29.000.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	1.012.063.520.000	28.330.913.498	406.833.752.552	1.447.228.186.050
Lợi nhuận trong kỳ			275.280.935.039	275.280.935.039
Tạm ứng cổ tức bằng tiền			(354.222.232.000)	(354.222.232.000)
Phân phối quỹ	-	-	(11.951.031.000)	(11.951.031.000)
Số dư đầu kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	315.941.424.591	1.356.335.858.089
Lợi nhuận trong kỳ			27.196.989.520	27.196.989.520
Tạm ứng cổ tức bằng tiền (i)			(303.619.056.000)	(303.619.056.000)
Phân phối quỹ			(9.962.961.000)	(9.962.961.000)
Số dư cuối kỳ này	1.012.063.520.000	28.330.913.498	29.556.397.111	1.069.950.830.609

- (i) Theo Nghị quyết số 38/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 9.613.250.000 đồng;
Trích quỹ thưởng người quản lý công ty với số tiền là 349.711.000 đồng;
Chia cổ tức với tỷ lệ 30% bằng tiền trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 303.619.056.000 đồng, trong đó:
Đợt 1: Công ty tạm ứng 10% cổ tức bằng tiền vào ngày 21 tháng 03 năm 2024;
Đợt 2: Công ty dự kiến chi trả 20% cổ tức bằng tiền vào cuối tháng 10/2024;

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352	101.206.352
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.206.352	101.206.352
+ Cổ phiếu phổ thông	101.206.352	101.206.352

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 5 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.012.063.520.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	494.471.060.000	48,86%	494.471.060.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	112.206.490.000	11,09%	112.206.490.000	11,09%
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIHI	104.579.030.000	10,33%	104.579.030.000	10,33%
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	51.631.770.000	5,10%	51.631.770.000	5,10%
Cổ đông khác	249.175.170.000	24,62%	249.175.170.000	24,62%
	1.012.063.520.000	100%	1.012.063.520.000	100%

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ bán điện	99.472.039.010	132.478.501.310

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của điện đã bán	55.771.423.235	72.912.062.416

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu, công cụ	901.475.452	1.496.064.173
Chi phí nhân công	10.522.859.159	10.019.876.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.249.156.694	39.015.856.815
Chi phí thuế tài nguyên	9.116.422.133	11.881.076.291
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.270.807.576	4.477.210.776
Phí cấp quyền TNN	3.492.190.500	3.492.190.500
Chi phí khác	7.270.124.600	8.008.636.936
	61.823.036.114	78.390.912.284

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	546.889.549	1.722.992.569
	546.889.549	1.722.992.569

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay trong kỳ.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.525.429.008	3.231.171.383
Chi phí thuê văn phòng	665.521.667	639.047.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.169.286	92.419.050
Khác	1.739.492.918	1.516.212.435
	6.051.612.879	5.478.849.868

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	30.288.232.809	68.045.566.373
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	589.659.037	440.919.212
Thu nhập tính thuế	30.877.891.846	68.486.485.585
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>		
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 10%</i>	30.843.350.808	67.839.055.920
<i>Thu nhập/(lỗ) tính thuế suất thông thường 20%</i>	34.541.038	647.429.665
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.091.243.289	6.913.391.526

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Năm 2024 là năm thứ hai hai nhà máy chịu thuế suất 10%.

Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, năm 2024 là năm thứ bảy nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện tính toán và tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến dự án thủy điện Đambri dựa trên nguyên tắc thận trọng khi làm việc với cơ quan thuế về đánh giá ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án trên. Ban Tổng Giám đốc hiểu rằng khoản thuế đã trình bày trong báo cáo tài chính chưa phải là số liệu cuối cùng và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định bị ảnh hưởng bởi các cách diễn đạt khác nhau, số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính sẽ thay đổi dựa trên quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước(trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.477.669.455	45.789.625.612
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(951.894.633)	(2.212.494.206)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.525.774.822	43.577.131.406
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>101.206.352</u>	<u>101.206.352</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>321</u>	<u>431</u>

(*) Đây là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập theo Nghị quyết số 38/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>665.521.667</u>	<u>639.047.000</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	2.779.500.000	1.208.487.500
Từ 2 năm đến 5 năm	2.663.687.500	
Sau năm năm	9.361.433.556	9.052.064.842
	14.804.621.056	10.260.552.342

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Siat và công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa M'brì. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- HĐ thuê văn phòng số 279/HĐ-QLVP ngày 05/05/2014, với diện tích thuê 425 m². Phụ lục gia hạn thuê số 5 với thời hạn gia hạn thuê là 02 năm từ ngày 15/06/2024 đến ngày 14/06/2026.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
 Công ty TNHH Năng lượng REE
 Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH
 Công ty Mua Bán Điện
 Tổng Công ty Điện lực Miền Trung

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"),
 Công ty thuộc Tập đoàn EVN,

Công ty Điện lực Đắk Nông	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung thuộc Tập đoàn EVN)
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)
CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)
Công ty TNHH MTV TN Điện Miền trung	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (Tổng Công ty Điện Lực Miền Trung thuộc Tập đoàn EVN)
Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Công ty thuộc Tập đoàn EVN
CNTCTy Điện Lực MN TNHH-CT Dịch vụ Điện Lực Miền Nam	Trực thuộc Tổng Công ty Điện lực miền Nam (Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam thuộc Tập đoàn EVN)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu		
Công ty Mua Bán Điện	85.194.508.286	115.755.330.451
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	<u>14.277.530.724</u>	<u>16.723.170.859</u>
	<u>99.472.039.010</u>	<u>132.478.501.310</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Mua hàng		
Công ty Điện lực Đắk Nông	123.390.252	109.933.797
Công ty Điện Lực Lâm Đồng	356.574.337	350.359.679
Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam	0	243.707.454
Công ty TNHH MTV TN Điện Miền trung	37.440.824	0
Công ty CP Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	74.750.000	17.910.000
CNTCTy Điện Lực MN TNHH-CT Dịch vụ Điện Lực Miền Nam	263.521.892	0
	<u>855.677.305</u>	<u>721.910.930</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức		
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	0	0
Công ty TNHH Năng Lượng REE	11.220.649.000	0
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	0	0
	<u>11.220.649.000</u>	<u>0</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	102.486.010.391	219.663.517.616
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	<u>6.627.982.341</u>	<u>19.924.899.720</u>
	<u>109.113.992.732</u>	<u>239.588.417.336</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)		
Công Ty Điện Lực Đắk Nông	48.631.056	43.740.000
	<u>48.631.056</u>	<u>43.740.000</u>

Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam	98.894.212.000	0
Công ty TNHH Năng Lượng REE	22.441.298.000	0
Công ty CP Thủy Điện ĐẮK R'TIH	20.915.806.000	0
	142.251.316.000	0

Chi tiết thù lao, tiền lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 25/04/2024)	32.570.000	33.698.100
Ông Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 15/06/2022)	0	53.276.300
Ông Trác Thanh Điền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách (Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	108.000.000	0
Bà Nguyễn Thị Kiều Oanh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	42.948.000	14.246.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	47.507.000	37.787.400
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	47.507.000	37.787.400
Ông Nguyễn Trọng Tam	Thành viên Hội đồng Quản trị	47.507.000	28.711.300
Ông Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 15/06/2022)	0	9.076.100
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)	4.559.000	14.465.300
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	18.400.000	0
Ông Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm từ ngày 15/06/2022)	0	9.076.100
Ông Võ Văn Trãi	Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 25/04/2024)	151.235.136	116.531.800
Ông Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	113.960.400	103.086.400
Ông Trương Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2024)	40.360.400	107.175.127
Ông Võ Thái	Trưởng Ban kiểm soát	47.507.000	37.787.400
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Ban kiểm soát	48.177.000	34.497.600
Ông Mai Quang Trung	Ban kiểm soát	48.177.000	34.497.600
Bà Nguyễn Thành Tú Anh	Kế toán trưởng	105.351.456	94.121.800
		903.766.392	765.821.727

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 180.910.381 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (năm 2023: 494.163.014 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền cổ tức đã trả trong năm không bao gồm số tiền 224.372.322.400 đồng là cổ tức công bố chi trả bằng tiền phát sinh từ các năm trước và năm nay chưa được thanh toán (năm 2023: 272.767.291.900 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

a. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 và 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 2				
Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	100.311	134.843	(34.532)	(25,61)%
Tổng chi phí	63.742	83.872	(20.130)	(24,00)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.478	45.790	(12.312)	(26,89)%
Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm				
Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	157.521	220.743	(63.222)	(28,64)%
Tổng chi phí	127.233	152.697	(25.464)	(16,68)%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.197	61.132	(33.935)	(55,51)%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 lãi 27.197 triệu đồng giảm 33.935 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (Trong đó: Lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 lãi 33.478 triệu đồng giảm 12.312 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước) . Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu và thu nhập khác 6 tháng đầu năm giảm 63.222 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước (Trong đó: quý 2/2024 giảm 34.532 triệu đồng) do lưu lượng bình quân nước về hồ chứa của 3 nhà máy năm nay thấp hơn so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng phát điện giảm, đồng thời giá bán điện bình quân quý 2/2024 cũng như 6 tháng đầu năm 2024 cũng giảm so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến doanh thu quý 2 và 6 tháng đầu năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí: Tổng chi phí 6 tháng đầu năm giảm 25.464 triệu đồng (Trong đó: chi phí quý 2/2024 giảm 20.130 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là chi phí lãi vay giảm do nợ gốc vay giảm qua các năm và chi phí thuế tài nguyên nước, môi trường rừng giảm theo sản lượng.

b. Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2024 so với quý 1/2024

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Q2/2024	Q1/2024	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	100.311	57.210	43.101	75,34%
Tổng chi phí	63.742	63.491	251	0,40%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	33.478	(6.281)	39.759	

Lợi nhuận quý 2/2024 lãi 33.478 triệu đồng. Lợi nhuận quý 1/2024 lỗ 6.281 triệu đồng. Nguyên nhân là do lưu lượng nước về hồ chứa quý 2 nhiều hơn quý 1, đồng thời quý 1 là cao điểm mùa khô nên sản lượng quý 1/2024 chỉ bằng 58% sản lượng quý 2/2024 . Dẫn đến, Doanh thu quý 2/2024 cao hơn quý 1/2024. Mặt khác, Chi phí quý 2/2024 không thay đổi nhiều so với quý 1/2024.


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Trãi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 07 năm 2024